

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	6

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huân
Ông Bùi Huy Năm
Ông Vũ Quang Tạo

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Thành viên
Thành viên

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm
Ông Nguyễn Tuấn Anh
Ông Tạ Sơn Đông
Ông Nguyễn Văn Ninh
Ông Lê Trung Tấn
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Bà Trần Ngọc Huyền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Ông Phan Tất Thành
Bà Trần Thị Hải Hà

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		852.554.113.047	749.441.203.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	26.735.953.202	45.180.845.240
1. Tiền	111		26.735.953.202	45.180.845.240
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		610.974.491.325	528.858.478.938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4a	508.234.708.429	430.816.441.720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.222.845.980	16.833.333.127
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	153.287.265.280	149.639.279.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(73.982.835.256)	(68.643.082.401)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		212.506.892	212.506.892
III. Hàng tồn kho	140	7	106.091.573.270	98.590.662.736
1. Hàng tồn kho	141		106.091.573.270	98.590.662.736
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.752.095.250	76.811.216.294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	106.992.767.974	72.437.486.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.757.536.654	4.268.864.836
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9a	1.790.622	104.865.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987.964.786.785	976.856.965.962
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		97.615.452.119	79.817.452.119
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4b	20.250.000.000	22.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5b	77.365.452.119	57.317.452.119
II. Tài sản cố định	220		456.842.136.394	446.575.056.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	426.259.192.244	423.094.275.059
- Nguyên giá	222		2.507.322.411.755	2.474.497.671.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.081.063.219.511)	(2.051.403.396.602)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10b	30.582.944.150	23.480.781.427
- Nguyên giá	228		128.548.539.716	119.300.278.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.965.595.566)	(95.819.497.379)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.507.502.358	38.894.681.702
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	41.507.502.358	38.894.681.702
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		182.208.445.777	185.508.264.544
1. Đầu tư vào công ty con	251	12a	148.685.588.788	148.685.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12b	157.398.340.000	157.398.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12b	(123.875.483.011)	(120.575.664.244)
V. Tài sản dài hạn khác	260		209.791.250.137	226.061.511.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	208.210.245.577	224.367.424.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.581.004.560	1.694.086.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.840.518.899.832	1.726.298.169.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

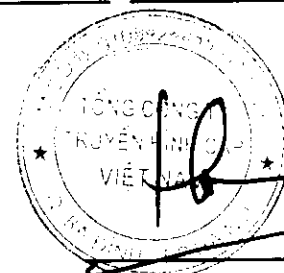
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.199.960.476.076	1.103.239.157.141
I. Nợ ngắn hạn	310		1.123.959.100.240	1.037.837.206.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	412.412.535.553	424.366.793.418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15a	239.303.599.112	197.200.154.522
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9b	12.651.012.909	8.416.571.401
4. Phải trả người lao động	314		23.437.376.885	57.656.186.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16a	81.952.832.808	31.520.835.721
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	119.290.534.813	118.753.130.498
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	183.431.529.550	143.824.702.284
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	51.479.678.610	56.098.831.716
II. Nợ dài hạn	330		76.001.375.836	65.401.950.865
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15b	10.766.315.537	12.564.776.345
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	16b	2.052.789.683	2.612.349.167
3. Phải trả dài hạn khác	337	17b	20.420.331.903	20.338.723.436
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	39.326.542.263	26.450.705.467
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.435.396.450	3.435.396.450
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		640.558.423.756	623.059.012.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	20,21	640.558.423.756	623.059.012.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	183.099.663.756	165.600.252.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.600.252.029	83.528.624.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.499.411.727	82.071.627.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.840.518.899.832	1.726.298.169.170



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

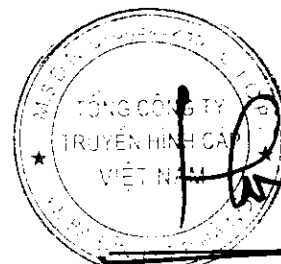
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		477.401.744.341	535.696.512.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	225.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	22	477.401.744.341	535.696.287.199
4. Giá vốn hàng bán	11	23	364.342.470.560	421.466.016.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		113.059.273.781	114.230.270.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	99.741.569	29.273.343
7. Chi phí tài chính	22	25	6.757.093.901	9.290.393.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25	3.264.041.426	4.526.447.998
8. Chi phí bán hàng	25	26	23.898.965.725	21.464.785.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	60.644.319.933	55.490.023.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.858.635.791	28.014.340.933
11. Thu nhập khác	31		4.768.131	452.618.614
12. Chi phí khác	32		344	7.141.915
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.767.787	445.476.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.863.403.578	28.459.817.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.250.909.983	5.578.212.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	113.081.868	115.324.970
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17.499.411.727	22.766.279.781

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Trần Ngọc Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2022

Đơn vị: Đồng

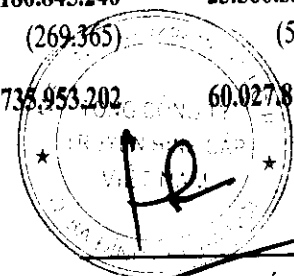
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21.863.403.578	28.459.817.632
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	31.805.921.096	35.605.196.166
- Các khoản dự phòng	3	8.639.571.622	9.669.748.935
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	269.365	50.861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(54.246.447)	(11.887.376)
- Chi phí lãi vay	6	3.264.041.426	4.526.447.998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	65.518.960.640	78.249.374.216
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(104.845.917.945)	(56.272.449.393)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(7.500.910.534)	12.281.464.000
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	50.227.546.430	17.648.062.197
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(18.398.102.822)	13.430.304.325
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.209.380.700)	(4.580.266.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.192.915.871)	(4.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.619.153.106)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.019.873.908)	56.756.488.424
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(45.168.214.949)	(17.462.592.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.250.000.000	2.250.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.802.122	11.887.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.907.412.827)	(15.200.705.173)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.218.760.298	66.283.628.433
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.736.096.236)	(71.371.879.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.482.664.062	(5.088.250.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18.444.622.673)	36.467.532.259
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	45.180.845.240	23.560.337.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(269.365)	(50.861)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.735.953.202	60.027.818.821

LT

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Nguyen

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 7) được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31/03/2022, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 11(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTCab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông Dịch vụ truyền hình	100%
Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2022 Tổng Công ty có 50 đơn vị bao gồm chi nhánh và trung tâm được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (Tại ngày 01/01/2022: 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm)) và có 837 người lao động bao gồm cả quản lý (Tại ngày 01/01/2022: 833 người lao động bao gồm cả quản lý).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được lập bởi Tổng công ty.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	14% - 33,33%
Phần mềm	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CKKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng công ty đầu tư.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	666.349.119	577.639.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.069.604.083	28.503.205.396
Tiền đang chuyển	-	16.100.000.000
Cộng	<u>26.735.953.202</u>	<u>45.180.845.240</u>

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3	498.931.463.565	428.864.353.640
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	66.924.442.404	22.229.922.071
- Công ty CP tập đoàn FLC	78.137.396.705	75.812.787.918
- Các khách hàng khác	353.869.624.456	330.821.643.651
Bên liên quan (Thuyết minh 30b)	9.303.244.864	1.952.088.080
Cộng	<u>508.234.708.429</u>	<u>430.816.441.720</u>

(b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	20.250.000.000	22.500.000.000
Cộng	<u>20.250.000.000</u>	<u>22.500.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	117.711.796.434	110.500.555.415
- Phải thu khác	28.322.511.076	31.154.385.121
	<u>146.034.307.510</u>	<u>141.654.940.536</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30b)	7.252.957.770	7.984.339.064
Cộng	<u>153.287.265.280</u>	<u>149.639.279.600</u>

(*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt	51.764.709.813	46.184.526.462
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Cửu Long	11.118.663.939	11.118.663.939
Các đối tượng khác	54.828.422.682	53.197.365.014
Cộng	<u>117.711.796.434</u>	<u>110.500.555.415</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	56.531.842.519	56.531.842.519
- Phải thu dài hạn khác	833.609.600	785.609.600
	<u>57.365.452.119</u>	<u>57.317.452.119</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 30b) (**)	20.000.000.000	-
Cộng	<u>77.365.452.119</u>	<u>57.317.452.119</u>

(*) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp ngoại trừ Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab đang kinh doanh trong các dịch vụ khác. Các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi sẽ được xác định tại thời điểm đó.

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(b) Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Yeosim - VTVcab	15.000.000.000	15.000.000.000
Các đối tượng khác	14.907.507.715	14.907.507.715
Cộng	<u>56.531.842.519</u>	<u>56.531.842.519</u>

(**) Khoản phải thu dài hạn khác bên liên quan là khoản tiền góp vốn hợp tác phát triển kinh doanh với Công ty CP Tương tác Việt Nam.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 4a)	(50.037.862.836)	(48.375.038.505)
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	(9.799.095.628)	(9.799.095.628)
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	(13.097.873.405)	(13.340.226.618)
- Các khách hàng khác	(27.140.893.803)	(25.235.716.259)
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5a)	(20.658.139.087)	(16.981.210.563)
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	(4.885.701.330)	(4.746.541.698)
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Cửu Long	(5.516.868.211)	(4.849.907.929)
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương Mại Đại Hùng	(1.260.873.880)	(1.443.341.788)
- Các khách hàng khác	(8.994.695.666)	(5.941.419.148)
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn	(3.286.833.333)	(3.286.833.333)
- MP & SILVA PTE LTD	(3.286.833.333)	(3.286.833.333)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	68.643.082.401	62.129.208.129
Tăng dự phòng	9.065.433.994	25.936.245.217
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(3.725.681.139)	(19.422.370.945)
Số dư cuối kỳ/năm	73.982.835.256	68.643.082.401

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.660.769.076	-	74.555.302.382	-
Công cụ, dụng cụ	3.860.587.971	-	4.037.439.512	-
Hàng hóa	22.558.235.336	-	19.985.939.955	-
Hàng gửi bán	11.980.887	-	11.980.887	-
Cộng	106.091.573.270	-	98.590.662.736	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình và sản xuất chương trình	97.326.070.375	64.912.801.736
Chi phí thuê văn phòng	3.104.675.423	1.669.002.435
Chi phí khác	6.562.022.176	5.855.681.875
Cộng	106.992.767.974	72.437.486.046

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.12)	77.020.831.853	84.911.069.350
Chi phí bản quyền truyền hình	50.987.787.607	59.294.383.775
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.12)	37.178.002.539	43.219.196.104
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet (Thuyết minh 2.12)	19.380.710.596	19.498.800.270
Chi phí trả trước- sửa chữa lớn TSCĐ	5.710.584.057	6.570.237.738
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.932.328.925	10.873.737.446
Cộng	208.210.245.577	224.367.424.683

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã thực nộp trong kỳ/năm	Chuyển sang từ phải thu/phải nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a)Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước					
Thuế thu nhập cá nhân	103.074.790	-	-	(103.074.790)	-
Các loại thuế khác	1.790.622	-	-	-	1.790.622
	104.865.412	-	-	(103.074.790)	1.790.622
b)Thuế và các khoản khác phải trả ngân sách Nhà Nước					
Thuế GTGT đầu ra	3.916.193.147	15.912.575.024	(11.406.189.703)	-	8.422.578.468
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.111.029.805	(991.227.393)	(103.074.790)	16.727.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.336.079.467	4.250.909.983	(5.192.915.871)	-	3.394.073.579
Các loại thuế khác	164.298.787	1.484.172.658	(830.838.205)	-	817.633.240
	8.416.571.401	22.758.687.470	(18.421.171.172)	(103.074.790)	12.651.012.909

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2021	31.231.883.435	2.404.031.269.172	15.288.808.169	23.945.710.885	2.474.497.671.661
- Mua mới	-	25.275.004.635	2.597.018.182	216.906.000	28.088.928.817
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.735.811.277	-	-	4.735.811.277
Số dư tại ngày 31/03/2022	31.231.883.435	2.434.042.085.084	17.885.826.351	24.162.616.885	2.507.322.411.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.464.377.352	2.003.559.112.852	14.735.573.160	23.644.333.238	2.051.403.396.602
- Khấu hao trong kỳ/năm	332.933.046	28.960.431.783	317.175.657	49.282.423	29.659.822.909
Số dư tại ngày 31/03/2022	9.797.310.398	2.032.519.544.635	15.052.748.817	23.693.615.661	2.081.063.219.511
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2021	21.767.506.083	400.472.156.320	553.235.009	301.377.647	423.094.275.059
Số dư tại ngày 31/03/2022	21.434.573.037	401.522.540.449	2.833.077.534	469.001.224	426.259.192.244

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.691.255.300.503 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2022: 1.669.766.504.354 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.252.780.000	116.047.498.806	119.300.278.806
- Mua mới	-	9.248.260.910	9.248.260.910
Số dư tại ngày 31/03/2022	3.252.780.000	125.295.759.716	128.548.539.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	95.819.497.379	95.819.497.379
- Khấu hao trong kỳ/năm	-	2.146.098.187	2.146.098.187
Số dư tại ngày 31/03/2022	-	97.965.595.566	97.965.595.566
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.252.780.000	20.228.001.427	23.480.781.427
Số dư tại ngày 31/03/2022	3.252.780.000	27.330.164.150	30.582.944.150

(*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/03/2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 87.528.837.456 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2022: 85.418.837.456 Đồng Việt Nam).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	38.894.681.702	33.666.435.023
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	7.831.025.222	56.984.131.372
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(4.735.811.277)	(46.669.652.005)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(2.638.245.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(482.393.289)	(2.447.987.688)
Số dư cuối kỳ/năm	41.507.502.358	38.894.681.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (sở hữu 50,1%)(**)	1.002.000.000	(274.706.954)	1.002.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng viễn thông VTVcab (sở hữu 100%)(***)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	148.685.588.788	(274.706.954)	148.685.588.788	-

(*) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 06 tháng 07 năm 2021. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

() Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)**

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, bán bản quyền quảng cáo.

(*) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)**

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 15 tháng 3 năm 2021 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo giấy xác nhận ngày 18 tháng 1 năm 2022. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%)(*)	111.275.000.000	(111.275.000.000)	111.275.000.000	(111.275.000.000)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%)(**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTCab Nam Định (sở hữu 39%)(***)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%)(****)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%)(*****)	16.320.000.000	(12.325.776.057)	16.320.000.000	(9.300.664.244)
Cộng	157.398.340.000	(123.600.776.057)	157.398.340.000	(120.575.664.244)

(*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 17 tháng 05 năm 2021. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình

() Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)**

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 8) vào ngày 25 tháng 05 năm 2021. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(*) Công ty CP VTCab Nam Định (“VTCab Nam Định”)**

VTCab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTCab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTCab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

*(****) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)*

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ, sản xuất chương trình, quảng cáo.

*(*****) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)*

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 14) vào ngày 15 tháng 01 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết.

VTVlive hoạt động kinh doanh chủ yếu là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; Dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; Kinh doanh game online; Sản xuất và gia công phần mềm.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.694.086.428	1.991.912.118
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(113.081.868)	(297.825.690)
Số dư cuối kỳ/năm	1.581.004.560	1.694.086.428

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ ba	369.738.369.198	371.412.451.324
- Công ty Cổ phần Giải Pháp Truyền Hình Thế Hệ Mới	27.014.535.999	26.273.274.000
- Công ty CP Truyền thông tương lai Việt Nam	25.766.536.300	29.933.625.300
- Công ty Cổ phần thương mại và nội dung Số Việt	25.551.988.500	27.006.516.000
- Các nhà cung cấp khác	291.405.308.399	288.199.036.024
Bên liên quan (Thuyết minh 30b)	42.674.166.355	52.954.342.094
Cộng	412.412.535.553	424.366.793.418

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3	188.151.122.218	189.550.101.293
Bên liên quan (Thuyết minh 30b)	51.152.476.894	7.650.053.229
Cộng	<u>239.303.599.112</u>	<u>197.200.154.522</u>

(b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3	2.568.588.259	2.682.276.342
Bên liên quan (Thuyết minh 30b)	8.197.727.278	9.882.500.003
Cộng	<u>10.766.315.537</u>	<u>12.564.776.345</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Trích trước lãi vay	321.878.791	267.218.065
- Trích trước chi phí bản quyền	49.399.193.611	5.806.822.206
- Trích trước CP Quảng cáo	-	273.261.905
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	5.674.861.406	5.111.500.000
- Chi phí thuê cột điện	6.681.802.102	848.457.497
- Chi phí phải trả khác	19.875.096.898	19.213.576.048
Cộng	<u>81.952.832.808</u>	<u>31.520.835.721</u>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn	2.052.789.683	2.612.349.167
Cộng	<u>2.052.789.683</u>	<u>2.612.349.167</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	61.645.808.605	59.328.521.110
Khác	<u>13.612.925.893</u>	<u>15.408.411.426</u>
Cộng	75.258.734.498	74.736.932.536
Bên liên quan (Thuyết minh 30b)	24.401.499.330	24.385.896.977
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	<u>19.630.300.985</u>	<u>19.630.300.985</u>
Cộng	<u>119.290.534.813</u>	<u>118.753.130.498</u>

(*) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(**) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

(b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác liên quan đến các khoản góp vốn của ĐVHT (*)	19.137.761.209	19.137.761.209
<i>Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa</i>	5.486.977.045	5.486.977.045
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ</i>	4.474.265.842	4.474.265.842
<i>Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ</i>	7.081.297.099	7.081.297.099
<i>Các đối tượng khác</i>	2.095.221.223	2.095.221.223
Phải trả dài hạn khác	<u>1.282.570.694</u>	<u>1.200.962.227</u>
Cộng	<u>20.420.331.903</u>	<u>20.338.723.436</u>

(*) *Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản, vật tư của các đơn vị khác chuyên cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.9). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

18. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Trong kỳ		Phân loại gốc vay	Số cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	ngắn hạn	VND
a) Vay ngắn hạn	143.824.702.284	51.155.463.098	22.560.096.236	11.011.460.404	183.431.529.550
Vay ngân hàng (*)	143.824.702.284	51.155.463.098	22.560.096.236	11.011.460.404	183.431.529.550
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.379.494.300	47.561.040.728	1.618.000.000	1.947.600.000	64.270.135.028
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	21.718.473.529	3.594.422.370	2.929.618.384	-	22.383.277.515
Ngân hàng TMCP Quân đội	16.485.130.756	-	3.453.772.889	-	13.031.357.867
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.840.692.640	-	3.460.000.000	3.390.439.440	44.771.132.080
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.400.911.059	-	11.098.704.963	5.673.420.964	38.975.627.060
b) Vay dài hạn	26.450.705.467	24.063.297.200	176.000.000	(11.011.460.404)	39.326.542.263
Vay ngân hàng (**)	26.450.705.467	24.063.297.200	176.000.000	(11.011.460.404)	39.326.542.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.430.442.620	1.741.600.000	176.000.000	(1.947.600.000)	9.048.442.620
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	12.321.697.200	-	(3.390.439.440)	8.931.257.760
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.020.262.847	-	-	(5.673.420.964)	11.346.841.883

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 03 năm 2022 có mức lãi suất là từ 4,5% đến 9,3% mỗi năm.

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 03 năm 2022 có mức lãi suất từ 6,5% đến 9,3% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09a – DN
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.479.678.610	56.098.831.716

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u>
	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	56.098.831.716	47.289.043.041
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	29.965.452.682
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(4.619.153.106)	(21.155.664.007)
Số dư cuối kỳ/năm	51.479.678.610	56.098.831.716

20. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu phổ thông</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>%</u>
Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ đông khác	664.800	1,45%	664.800	1,45%
Tổng	45.745.876	100%	45.745.876	100%

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

21. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	457.458.760.000	138.196.850.137	595.655.610.137
Lợi nhuận trong kỳ	-	82.071.627.614	82.071.627.614
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(29.337.337.682)	(29.337.337.682)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách	-	(628.115.000)	(628.115.000)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	(24.702.773.040)	(24.702.773.040)
Tại ngày 01/01/2022	457.458.760.000	165.600.252.029	623.059.012.029
Lợi nhuận trong kỳ	-	17.499.411.727	17.499.411.727
Tại ngày 31/03/2022	457.458.760.000	183.099.663.756	640.558.423.756

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	75.031.728	108.765.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ	556.308.045.687	616.486.802.612
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	22.383.269.092	29.260.713.523
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(101.364.602.166)	(110.159.769.789)
Cộng	477.401.744.341	535.696.512.199
Các khoản giảm trừ	-	(225.000)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.401.744.341	535.696.287.199

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.888.392	103.201.759
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	357.888.722.283	412.975.611.529
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	21.007.166.464	23.074.069.645
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(14.642.306.579)	(14.686.866.728)
Cộng	364.342.470.560	421.466.016.205

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	43.444.325	-
Lãi tiền gửi	10.802.122	11.887.376
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.495.122	17.385.967
Cộng	<u>99.741.569</u>	<u>29.273.343</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.264.041.426	4.526.447.998
Trích lập dự phòng	3.299.818.767	4.673.106.276
Chi phí tài chính khác	193.233.708	90.839.587
Cộng	<u>6.757.093.901</u>	<u>9.290.393.861</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	9.695.428.942	2.816.081.477
Chi phí nhân viên	7.648.119.696	10.395.984.927
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(37.211.763)	(268.193.543)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.565.115.214	7.032.723.932
Chi phí khác	27.513.636	1.488.189.170
Cộng	<u>23.898.965.725</u>	<u>21.464.785.963</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.181.019.441	19.045.430.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.613.459.977	2.145.794.422
Lợi thế thương mại	7.890.237.497	7.944.336.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.992.337.484	7.647.424.814
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	10.769.748.341	5.046.293.315
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.339.752.855	4.996.642.659
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(1.144.110.295)	(3.621.399.920)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (văn phòng, ...)	10.463.946.464	8.220.020.271
Chi phí khác	3.537.928.169	4.065.481.917
Cộng	<u>60.644.319.933</u>	<u>55.490.023.580</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u> <u>31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/03/2021</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.863.403.578	28.459.817.632
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.372.680.716	5.691.963.526
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.688.865)	(21.575.263)
Chi phí không được khấu trừ	-	1.574.324
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(113.081.868)	(115.324.970)
Thuế TNDN của các năm trước bổ sung	-	-
Điều chỉnh khác	-	21.575.264
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.250.909.983	5.578.212.881
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	113.081.868	115.324.970
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	113.081.868	115.324.970

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2022 đến</u> <u>31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/03/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.698.070.696	17.084.673.305
Chi phí khấu hao tài sản	31.805.921.096	35.605.196.166
Chi phí nhân viên	42.071.400.231	67.371.957.020
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	204.718.118.253	247.565.873.358
Chi phí quảng cáo	9.695.428.942	2.816.081.477
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	11.317.577.865	5.566.728.824
Chi phí phân chia liên quan đến hợp đồng BCC	5.183.537.827	4.497.609.454
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	60.353.247.195	54.506.255.140
Lợi thế thương mại	7.890.237.497	7.944.336.075
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.339.752.855	4.996.642.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.802.853.130	43.789.348.195
Chi phí khác	6.009.610.631	6.676.124.075
Cộng	448.885.756.218	498.420.825.748

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.
 Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	251.815.455	262.286.380
Công ty CP Truyền thông ON+	45.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	148.235.166	126.668.046
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	236.596.341	235.236.735
Công ty CP VTVcab Nam Định	3.064.431.849	2.559.542.345
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.604.545.455	-
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	48.606.734.773	42.458.843.636
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	30.392.740.181	11.568.081.640
Cộng	84.350.099.220	57.210.658.782

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
Mua hàng hóa dịch vụ	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền Hình Cáp	7.192.378.445	7.262.558.850
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	433.130.001	488.452.804
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	4.968.202.724	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	195.238.282	954.108.603
Công ty CP VTVcab Nam Định	695.366.512	348.585.973
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông - VTVcab	29.007.377.211	20.678.640.178
Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist	55.931.291.946	51.553.417.054
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	37.333.375.187	18.148.313.183
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài truyền hình Việt Nam	456.000.000	2.356.800.000
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số	2.445.890.909	-
Văn phòng Đài- Đài truyền hình Việt Nam	2.529.163.635	2.529.163.635
Cộng	<u>141.187.414.852</u>	<u>104.320.040.280</u>
Cổ tức được chia	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Công ty CP VTVcab Nam Định	43.444.325	-
Cộng	<u>43.444.325</u>	<u>-</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	800.363.004	885.360.093
Lương và thù lao HĐQT	435.743.439	481.378.317
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	274.786.050	302.176.350
Cộng	<u>1.510.892.493</u>	<u>1.668.914.760</u>
Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(12.461.479.182)	(15.616.946.667)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2022

Mẫu số B 09a – DN

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền hình Cấp	274.203.731	-
Công ty CP Truyền thông ON+	48.600.000	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	6.404.759	138.345.794
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	862.534.700	603.774.290
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.175.535.725	1.021.443.346
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông - VTVcab	11.000	171.801.300
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	161.713.350	16.723.350
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	5.774.241.599	-
Cộng	<u>9.303.244.864</u>	<u>1.952.088.080</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.742.873.880	1.917.050.990
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.432.583.890	1.537.260.074
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông - VTVcab	495.000.000	947.528.000
Cộng	<u>7.252.957.770</u>	<u>7.984.339.064</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền hình Cấp	11.904.239.145	13.064.983.941
Công ty CP Truyền thông ON+	-	8.280.775.000
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	1.851.475.996	2.190.518.472
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	1.160.681.535	3.071.811.156
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông - VTVcab	8.172.398.129	11.971.613.875
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	16.435.371.550	8.534.159.650
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số	-	2.690.480.000
Cộng	<u>42.674.166.355</u>	<u>52.954.342.094</u>

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trả trước người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền thông ON+	1.698.041.263	-
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	120.404.410	122.833.211
Cộng	<u>1.818.445.673</u>	<u>122.833.211</u>

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP VTVcab Nam Định	57.718.290	42.115.937
Đài truyền hình Việt Nam	24.343.781.040	24.343.781.040
Cộng	<u>24.401.499.330</u>	<u>24.385.896.977</u>

Người mua trả tiền trước - ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.474.695.422	1.008.220.988
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	6.685.606.054	6.605.378.784
Công ty TNHH Truyền hình Cấp Saigontourist	24.302.272.727	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	18.689.902.691	36.453.457
Cộng	<u>51.152.476.894</u>	<u>7.650.053.229</u>

Người mua trả tiền trước - dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	8.197.727.278	9.882.500.003
Cộng	<u>8.197.727.278</u>	<u>9.882.500.003</u>

Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Biên Tập Truyền hình Cấp	3.680.761.406	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	48.510.664	-
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	-	404.380.269
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số	2.445.890.909	-
Cộng	<u>6.175.162.979</u>	<u>404.380.269</u>

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	20.000.000.000	-
Cộng	20.000.000.000	-

Phải trả dài hạn khác

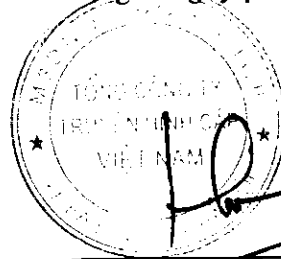
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	125.000.000	-
Cộng	125.000.000	-

31. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật